

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP BẰNG HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

■ Thiếu tá, TS. PHẠM VĂN CƯỜNG*

Tóm tắt: Thời gian qua, các văn bản pháp luật về hòa giải thương mại đã được ban hành và triển khai thực hiện với nhiều quy định mới phù hợp với thông lệ quốc tế tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại ở Việt Nam. Tuy nhiên, trên thực tế, số lượng tranh chấp thương mại được giải quyết bằng hòa giải còn chưa đạt được như kỳ vọng. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ những vướng mắc, bất cập trong quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại ở Việt Nam; từ đó, đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại trong thời gian tới.

Từ khóa: Giải quyết tranh chấp; hòa giải; hòa giải thương mại; hoàn thiện pháp luật.

Nhận bài: 07/3/2025

Hoàn thành biên tập: 25/3/2025

Duyệt đăng: 03/4/2025

IMPROVING THE LAW ON DISPUTE RESOLUTION BY COMMERCIAL CONCILIATION IN VIETNAM TODAY

Abstract: In recent times, legal documents on commercial conciliation have been issued and implemented with many new regulations in line with international practices, creating more favorable conditions for commercial dispute resolution activities in Vietnam. However, in reality, the number of commercial disputes resolved by conciliation has not yet reached the expected level. This article focuses on analyzing and clarifying the difficulties and shortcomings in legal regulations on dispute resolution by commercial conciliation in Vietnam; thereby, making some recommendations for law completion to improve the effectiveness of dispute resolution by commercial conciliation in the coming time.

Keywords: Dispute resolution; conciliation; commercial conciliation; legal improvement.

Article received: 07/3/2025

Editing completed: 25/3/2025

Approved for publication: 03/4/2025

Đặt vấn đề

Luật Trọng tài thương mại năm 2010 là đạo luật quan trọng khẳng định vị trí của hoạt động trọng tài thương mại và là nền tảng pháp lý vững chắc giúp phương thức giải quyết tranh chấp bằng trọng tài phát triển. Đối với phương thức hòa giải thương mại, mặc dù từ năm 1997, Việt Nam đã có quy định về việc sử dụng hòa giải để giải quyết tranh chấp thương mại, cụ thể tại Điều 239 Luật Thương mại năm 1997: “Các bên tranh chấp có thể thỏa thuận chọn một cơ

quan, tổ chức hoặc cá nhân làm trung gian hòa giải”; đến Luật Thương mại năm 2005, tại Điều 317 quy định: “Hòa giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hòa giải” nhưng thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại cho thấy, các quy định này vẫn mang tính hình thức, chưa đáp ứng được mong đợi của các thương nhân, vì vậy, việc ban hành văn bản pháp lý cụ thể hóa nội dung pháp lý về hòa giải thương mại là cần thiết.

* Giảng viên Khoa Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Học viện Cảnh sát nhân dân

Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về hòa giải thương mại (Nghị định số 22/2017/NĐ-CP) là bước nội luật hóa cam kết mở cửa dịch vụ hòa giải khi Việt Nam tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) về việc cho phép hiện diện thương mại với hoạt động dịch vụ hòa giải như với dịch vụ trọng tài. Xây dựng khung pháp luật đồng bộ cho hoạt động hòa giải thương mại cũng giúp hệ thống pháp luật Việt Nam phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế thúc đẩy đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là phù hợp với nhu cầu phát triển, chủ trương hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế.

1. Chủ trương, chính sách của Đảng và thực trạng quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại ở Việt Nam

Hòa giải thương mại là một phương thức giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại độc lập, theo đó, việc giải quyết tranh chấp được diễn ra theo một trình tự, thủ tục tự nguyện, bảo mật với sự tham gia của các bên tranh chấp và bên thứ ba trung lập (gọi là hòa giải viên thương mại) do các bên lựa chọn, hòa giải viên thương mại trợ giúp các bên tranh chấp đạt được một sự đồng thuận trên cơ sở tự quyết.

Trong những năm qua, Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách để thúc đẩy việc giải quyết tranh chấp theo phương thức hòa giải nhằm giảm tải áp lực giải quyết công việc cho hệ thống Tòa án, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy đầu tư kinh doanh, nâng cao năng

lực cạnh tranh quốc gia như: “Hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế (trọng tài, hòa giải) phù hợp với tập quán thương mại quốc tế”¹; “khuyến khích việc giải quyết một số tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài; Tòa án hỗ trợ bằng quyết định công nhận việc giải quyết đó”²; “nâng cao năng lực, hiệu quả, hiệu quả của hoạt động hòa giải, trọng tài thương mại”³; “kết hợp các phương thức phi tố tụng tư pháp với phương pháp tố tụng tư pháp”⁴.

Pháp luật về hòa giải thương mại là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh quan hệ hòa giải các tranh chấp kinh doanh thương mại. Pháp luật Việt Nam trước đây cũng đã có một số quy định liên quan đến hòa giải tranh chấp kinh doanh, thương mại, tuy nhiên, mới chỉ được ghi nhận ở những nguyên tắc cơ bản, cụ thể: Điều 12 Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là Điều 7 Bộ luật Dân sự năm 2015) quy định: “Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích. Không ai được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự”; Điều 11 Luật Thương mại năm 2005 quy định về nguyên tắc tự do, tự nguyện thỏa thuận trong hoạt động thương mại: “Các bên có quyền tự do thỏa thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại...”; Điều 317 Luật Thương mại năm 2005 quy định, hòa giải là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp nhưng hình thức này chưa được quy định một cách cụ thể; Điều 12 Luật Đầu tư năm 2005 (nay là Điều 14 Luật Đầu tư năm

1. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện pháp luật đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

2. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

3. Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

2020) quy định: “Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật”.

Thời gian gần đây, nhiều văn bản pháp luật đã được ban hành, trong đó có quy định về việc giải quyết tranh chấp bằng phương thức hòa giải như: Luật Trọng tài thương mại năm 2010, tại Điều 9 quy định: “Trong quá trình tố tụng trọng tài, các bên có quyền tự do thương lượng, thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu Hội đồng trọng tài hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp”; Luật Đầu tư năm 2014 và năm 2020 cũng quy định về việc giải quyết tranh chấp về đầu tư, kinh doanh bằng hòa giải, theo đó, tại khoản 1 Điều 14 Luật Đầu tư năm 2020 quy định: “Tranh chấp liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải...”.

Nhằm hiện thực hóa Nghị quyết số 49-NQ/TW về khuyến khích giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải, đáp ứng nhu cầu thực tiễn; tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành, phát triển tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại, góp phần đa dạng hóa hình thức giải quyết tranh chấp thương mại, giảm tải công việc xét xử của Tòa án, tiết kiệm chi phí cho xã hội và thực hiện đầy đủ cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ WTO, Quốc hội đã thông qua Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Theo đó, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã bổ sung một chương mới về “Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án” để tạo cơ sở pháp lý cho việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải.

Ngày 24/02/2017, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP về hòa giải thương mại đã được Chính phủ ban hành. Nghị định được xây dựng dựa trên Luật Mẫu UNCITRAL về hòa giải thương mại quốc tế năm 2002 (Luật Mẫu) (tuy nhiên, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP chưa được coi là theo Luật Mẫu) với những bổ sung, điều chỉnh phù hợp

với các quy định pháp luật và thực tiễn tại Việt Nam. Đối tượng điều chỉnh của Nghị định bao gồm hòa giải viên thương mại, tổ chức hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải thương mại và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động hòa giải thương mại. Nghị định quy định kết quả hòa giải thành có hiệu lực thi hành đối với các bên theo quy định của pháp luật dân sự. Nhằm bảo đảm hiệu lực thỏa thuận hòa giải, phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị định quy định việc công nhận kết quả hòa giải thành được xem xét công nhận theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nghị định cũng quy định, trong trường hợp hòa giải không thành, các bên có quyền yêu cầu trọng tài hoặc Tòa án giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Tiếp theo đó, ngày 26/02/2018, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 02/2018/TT-BTP ban hành và hướng dẫn sử dụng một số biểu mẫu về tổ chức và hoạt động hòa giải thương mại để cụ thể hóa các quy định theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.

Có thể nói, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP cùng với các quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác đã tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành, phát triển dịch vụ hòa giải thương mại với tư cách là một trong những phương thức giải quyết tranh chấp thương mại độc lập; tạo hành lang pháp lý thống nhất trong việc khuyến khích các bên tranh chấp sử dụng dịch vụ hòa giải. Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thi hành Nghị định số 22/2017/NĐ-CP cho thấy, pháp luật về hòa giải thương mại Việt Nam còn nhiều điểm cần nghiên cứu sửa đổi, hoàn thiện để tương thích hơn với thông lệ quốc tế. Cụ thể:

Thứ nhất, về thỏa thuận hòa giải: Theo quy định của Nghị định số 22/2017/NĐ-CP: “Thỏa thuận hòa giải là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh bằng phương thức hòa giải” (khoản 2 Điều 3); “thỏa thuận hòa giải

có thể được xác lập dưới hình thức điều khoản hòa giải trong hợp đồng hoặc thỏa thuận riêng nhưng phải được xác lập bằng văn bản” (Điều 11). Tuy nhiên, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP chưa có các quy định để xác định hiệu lực của thỏa thuận hòa giải. Do đó, phải áp dụng các quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự để xem xét hiệu lực của thỏa thuận hòa giải, bởi xét dưới góc độ pháp lý, bản chất của thỏa thuận hòa giải là một hợp đồng giữa các bên, phải đáp ứng các điều kiện để hợp đồng có hiệu lực như chủ thể ký kết, nội dung giao dịch, hình thức giao dịch và ý chí tự nguyện khi tham gia giao kết của các bên.

Bên cạnh đó, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP chưa quy định về trường hợp thỏa thuận hòa giải vô hiệu, thỏa thuận hòa giải không thực hiện được, gây khó khăn cho các bên tranh chấp có thỏa thuận hòa giải trong thực tiễn khi phát sinh sự kiện, tình huống có khả năng ảnh hưởng đến giá trị, hiệu lực của thỏa thuận, quá trình áp dụng.

Hơn nữa, quy định của Nghị định số 22/2017/NĐ-CP cũng không quy định cách giải quyết trong một số trường hợp xung đột giữa việc sử dụng phương thức hòa giải với các phương thức giải quyết tranh chấp khác. Thỏa thuận hòa giải mang tính “không loại trừ” những phương thức giải quyết tranh chấp khác nhưng đồng thời cũng mang tính thỏa thuận, tính tự nguyện. Do đó, nếu các bên tranh chấp có sự thỏa thuận về lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải và loại trừ thẩm quyền giải quyết tranh chấp của trọng tài hoặc Tòa án nhưng hòa giải không thành thì chưa có cơ chế để xử lý.

Ngoài ra, về mặt hình thức của thỏa thuận hòa giải, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ghi nhận hình thức hòa giải phải được xác nhận bằng văn bản. Trong khi đó, thỏa thuận trọng tài phải được xác lập dưới dạng văn bản và các hình thức khác cũng được coi là văn bản như thỏa thuận được xác lập qua trao đổi giữa các bên bằng telegram, fax, telex, thư điện tử và các hình thức

khác theo quy định của pháp luật... (khoản 2 Điều 16 Luật Trọng tài thương mại năm 2010). Như vậy, nghiên cứu cho thấy, so với các hình thức thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận hòa giải có phạm vi hình thức hẹp hơn, khá cứng nhắc so với bản chất của mô hình hòa giải thương mại khi không ghi nhận các hình thức thỏa thuận tương đương văn bản.

Thứ hai, nguyên tắc giải quyết tranh chấp thương mại bằng hòa giải: Điều 4 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP quy định các nguyên tắc giải quyết tranh chấp thương mại bằng hòa giải như sau: (i) các bên tranh chấp tham gia hòa giải hoàn toàn tự nguyện và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ; (ii) các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải phải được giữ bí mật, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; (iii) nội dung thỏa thuận hòa giải không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, không xâm phạm quyền của bên thứ ba.

Như vậy, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP quy định cụ thể các nguyên tắc trong cùng một điều luật, có sự khác biệt so với xu hướng quy định pháp luật về hòa giải thương mại của một số quốc gia như Cộng hòa Liên bang Đức, Singapore. Chẳng hạn như, Cộng hòa Liên bang Đức không thiết kế các điều luật cụ thể về nguyên tắc mà các nguyên tắc được tích hợp thể hiện trong Điều 1 Luật Hòa giải Cộng hòa Liên bang Đức năm 2012 về định nghĩa hòa giải: “1. Hòa giải là một thủ tục bí mật và có trình tự mà ở đó các bên cố gắng, dựa trên nguyên tắc tự nguyện và tự quyết, để đạt được một thỏa thuận về tranh chấp với sự trợ giúp của một hoặc nhiều hòa giải viên; 2. Hòa giải viên là người hướng dẫn, trợ giúp các bên giải quyết vụ tranh chấp, với tư cách độc lập và trung lập, không đưa ra bất kỳ quyết định nào mang tính ép buộc”⁵... Quy định trên cũng cho thấy, vai trò của hòa giải viên như là nguyên tắc xuyên suốt của hoạt động hòa giải. Trong khi đó, ở Việt Nam, các nguyên tắc mới chỉ

5. Horstmeier, Das neue Mediationsgesetz, Nxb. C.H.Beck, 2012.

tập trung vào các bên tranh chấp và nội dung tranh chấp, mà chưa có các nguyên tắc nhấn mạnh đến vai trò của hòa giải viên, bảo đảm cho việc hòa giải thực sự khách quan, hiệu quả, chất lượng, phù hợp với lợi ích của các bên tranh chấp.

Thứ ba, điều kiện áp dụng hòa giải thương mại: Hòa giải thương mại hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của các bên, các bên hoàn toàn tự chủ trong vấn đề giải quyết tranh chấp. Như vậy, các bên hoàn toàn có thể lựa chọn cách giải quyết tranh chấp bằng hòa giải vào bất kỳ thời điểm nào trong giao dịch thương mại, trước, trong hợp đồng hoặc sau khi xảy ra tranh chấp hoặc tại bất cứ thời điểm nào của quá trình giải quyết tranh chấp. Cũng tương tự như trọng tài, để có thể áp dụng hòa giải thương mại phải tồn tại một thỏa thuận hòa giải. Thỏa thuận hòa giải được hiểu là thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng về việc sẽ đưa vụ tranh chấp sẽ hoặc đã phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng ra giải quyết bằng phương thức hòa giải. Thỏa thuận hòa giải có thể được quy định thành một điều khoản ngay trong hợp đồng hoặc được thỏa thuận trong một hợp đồng riêng. Điều khoản này có thể được soạn thảo trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp. Vấn đề đặt ra là, khi các bên đã có điều khoản hòa giải nhưng nếu tranh chấp xảy ra, giả sử một bên không tiến hành hòa giải như đã thỏa thuận mà lại khởi kiện ra trọng tài thương mại hoặc Tòa án thì trọng tài thương mại hoặc Tòa án sẽ thụ lý hay từ chối thụ lý vụ án, vấn đề này chưa được pháp luật Việt Nam quy định.

Thứ tư, về hòa giải viên thương mại: Nghị định số 22/2017/NĐ-CP đặt ra các tiêu chuẩn khá nghiêm ngặt đối với các hòa giải viên. Ngoài các tiêu chuẩn chung về năng lực hành vi dân sự, phẩm chất đạo đức tốt, uy tín,

độc lập, vô tư, khách quan thì hòa giải viên phải có trình độ đại học trở lên và đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên. Bên cạnh đó, người đang là bị can, bị cáo, người đang chấp hành án hình sự hoặc đã chấp hành xong bản án nhưng chưa được xóa án tích, người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc thì không được làm hòa giải viên thương mại⁶. Mặc dù Nghị định số 22/2017/NĐ-CP đưa ra các tiêu chuẩn rất khắt khe nhưng phần lớn vẫn là các tiêu chuẩn định tính như “có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín, độc lập, vô tư, khách quan” và “có kỹ năng hòa giải, hiểu biết pháp luật, tập quán kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực liên quan...” dẫn đến việc khó xác định được tiêu chí định lượng, căn cứ cụ thể để lựa chọn và công nhận hòa giải viên thương mại đạt yêu cầu⁷. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn định lượng còn quy định khá chung chung là “... có trình độ đại học trở lên và đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên”. Việc quy định trình độ học vấn và thời gian công tác của hòa giải viên thương mại là cần thiết, tuy nhiên, pháp luật lại không mô tả cụ thể lĩnh vực đào tạo phù hợp với tiêu chuẩn trở thành hòa giải viên thương mại như pháp luật, kinh tế, logistics⁸... có thể dẫn tới nhầm lẫn hòa giải viên không cần đáp ứng yêu cầu bằng cấp liên quan đến lĩnh vực pháp luật, kinh doanh, thương mại cũng có thể trở thành hòa giải viên thương mại, vô hình chung tạo cảm giác ai cũng có thể làm hòa giải viên.

Thứ năm, vấn đề bảo mật thông tin được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP như sau: “Các thông tin liên quan đến vụ việc hòa giải phải được giữ bí mật, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bằng

6. Điều 7 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP.

7. Nguyễn Mạnh Dũng & Đặng Vũ Minh Hà, “*Thi hành thỏa thuận hòa giải thành tạo Việt Nam: Đi trước xu hướng quốc tế?*”, <http://viac.vn/thi-hanh-thoa-thuan-hoa-giai-thanh-tai-viet-nam:-di-truoc-xu-huong-quoc-te-a1070.html>, truy cập ngày 10/02/2025.

8. Trần Khánh Linh, “*Hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại tại Việt Nam*”, <https://tapchicongthuong.vn/hoan-thien-phap-luat-ve-hoa-giai-thuong-mai-tai-viet-nam-132802.htm>, truy cập ngày 10/02/2025.

văn bản hoặc pháp luật có quy định khác”. Tuy nhiên, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP lại không quy định liệu các thông tin do các bên cung cấp trong quá trình hòa giải, tài liệu chứng cứ (nếu có), biên bản của quá trình hòa giải có được cung cấp cho Tòa án hoặc trọng tài hay không trong trường hợp việc hòa giải không thành và các bên đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án hoặc trọng tài; các chứng cứ này có được sử dụng để chống lại phía bên kia hay không; Tòa án hay trọng tài có xem xét các thông tin và tài liệu đó hay không.

Thứ sáu, vấn đề thời hiệu khởi kiện cũng chưa được quy định trong pháp luật về hòa giải đã dẫn đến sự lúng túng nhất định trong việc áp dụng. Trường hợp hòa giải thành toàn bộ tranh chấp thì vấn đề thời hiệu không cần phải quan tâm nữa vì pháp luật đã quy định thủ tục yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành. Tuy nhiên, nếu hòa giải không thành, vấn đề thời hiệu khởi kiện được đặt ra sẽ được tính như thế nào; thời gian giải quyết tranh chấp trong phương thức hòa giải thương mại có được tính vào thời hiệu khởi kiện hay không.

Thứ bảy, về công nhận kết quả hòa giải thành: Hiện, pháp luật Việt Nam không hạn chế về loại việc hòa giải mà kết quả hòa giải thành có thể được Tòa án công nhận. Tuy nhiên, trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tại Chương III về thẩm quyền của Tòa án, mục “Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án”, tại khoản 7 Điều 27 về những yêu cầu về dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án có đề cập “yêu cầu công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án” nhưng tại Điều 31 về những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án lại không có quy định tương tự.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 416 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì “Kết quả hòa giải vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hoà giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có trách nhiệm hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải”. Sau khi được công nhận, thỏa

thuận hòa giải thành có thể được thi hành như một bản án của Tòa án và được thi hành theo Luật Thi hành án dân sự Việt Nam. Tuy nhiên, cơ chế công nhận này chỉ áp dụng cho các thỏa thuận hòa giải thành được lập trên cơ sở thủ tục hòa giải được thực hiện theo quy định của Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. Do đó, kết quả của quá trình hòa giải được tiến hành bởi các trung tâm hòa giải nước ngoài như Trung tâm Hòa giải quốc tế Singapore (SIMC), Trung tâm cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp thương mại ngoài Tòa án châu Âu (CEDR)... sẽ không thuộc đối tượng áp dụng của các quy định nói trên. Hay nói cách khác, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP mới chỉ dừng lại ở việc quy định hoạt động của tổ chức hòa giải nước ngoài tại Việt Nam mà chưa đề cập đến vấn đề công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành của hòa giải nước ngoài (do Việt Nam chưa gia nhập Công ước Singapore). Điều này có thể làm giảm đi sức hấp dẫn của hòa giải thương mại tại Việt Nam bởi thỏa thuận hòa giải do các cá nhân, tổ chức thực hiện tại các địa điểm khác ngoài Việt Nam sẽ không được công nhận.

Thứ tám, hiện, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP chỉ áp dụng chủ yếu cho loại tranh chấp thương mại. Theo đó, để được các hòa giải viên hay tổ chức hòa giải giải quyết vụ việc thì tranh chấp phải là tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại hoặc phải được pháp luật quy định về việc sử dụng phương thức này. Vì vậy, những tranh chấp không thuộc lĩnh vực thương mại, không được luật chuyên ngành quy định thì sẽ không thuộc phạm vi giải quyết tranh chấp theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP. Từ đó, phạm vi hoạt động hành nghề của hòa giải viên thương mại cũng như của tổ chức hòa giải thương mại cũng bị hạn chế, trong khi đó, nhu cầu giải quyết tranh chấp thuộc nhiều lĩnh vực xã hội như lao động, hôn nhân và gia đình... lại có nhu cầu giải quyết rất lớn và có thể giải quyết được theo phương thức hòa giải thương mại.

2. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại

Thứ nhất, về thỏa thuận hòa giải, cần bổ sung quy

định cụ thể về các trường hợp thỏa thuận hòa giải vô hiệu phù hợp với Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 và trường hợp thỏa thuận hòa giải không thực hiện được như tổ chức hòa giải phá sản, giải thể hoặc hòa giải viên không thể tham gia hòa giải theo chỉ định của các bên tranh chấp... Bên cạnh đó, cần quy định cách thức xử lý hệ quả pháp lý trong trường hợp các bên đồng thời có thỏa thuận về sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, trọng tài hay Tòa án theo hướng bảo đảm quyền lợi tốt nhất cho các bên mà vẫn bảo đảm khuyến khích sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải. Ngoài ra, pháp luật cần mở rộng hình thức thỏa thuận hòa giải như đối với thỏa thuận trọng tài, không chỉ bao gồm văn bản mà thừa nhận các hình thức khác tương đương với văn bản và các hình thức trao đổi thông tin giữa các bên mà có ghi nhận sự đồng ý về việc sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải.

Thứ hai, về nguyên tắc hòa giải, pháp luật cần quy định cụ thể, rõ ràng hơn các nguyên tắc này để dự phòng trường hợp các quy định pháp luật và thỏa thuận không thực sự chi tiết, đầy đủ thì có cơ sở pháp lý để giải quyết trong hoạt động hòa giải. Cụ thể, ngoài nguyên tắc “tự nguyện và bình đẳng”, “bảo mật” và “nội dung thỏa thuận không trái pháp luật, đạo đức xã hội, không trốn tránh nghĩa vụ và xâm phạm quyền của bên thứ ba”, pháp luật cần quy định bổ sung các nguyên tắc sau: (i) nguyên tắc tự quyết: hòa giải viên tôn trọng ý kiến và không đưa ra bất cứ quyết định nào thay cho các bên nếu các bên không đồng ý; (ii) nguyên tắc giải quyết tranh chấp trung lập, công bằng: hòa giải viên phải bảo đảm khách quan, không đứng về bên nào trong vụ tranh chấp và đối xử công bằng với các bên; (iii) nguyên tắc giải quyết tranh chấp linh hoạt và hiệu quả: hòa giải viên phải bảo đảm việc giải quyết tranh chấp theo một thủ tục có lợi nhất cho các bên về mặt chất lượng, thời gian và chi phí.

Thứ ba, về tiêu chuẩn đối với hòa giải viên thương mại, với tư cách là người hỗ trợ các bên trong quá trình

giải quyết tranh chấp, không phải là người đưa ra kết luận, quyết định hay phán quyết cuối cùng như trọng tài hay thẩm phán, hòa giải viên giỏi không đơn thuần là người có hiểu biết về chuyên môn mà quan trọng hơn phải là người có khả năng thuyết phục, dẫn dắt các bên tranh chấp đạt được tiếng nói chung. Trong bối cảnh đất nước đang phát triển và để bảo đảm cho sự phát triển ổn định của giải quyết tranh chấp bằng phương thức hòa giải, việc đưa ra các quy định pháp lý về tiêu chuẩn tối thiểu về bằng cấp hoặc trình độ chuyên môn của hòa giải viên ở Việt Nam là chấp nhận được. Các tiêu chuẩn thiên về định tính như kỹ năng hòa giải, dù rất cần thiết và mang tính “sống còn” đối với hoạt động hòa giải nhưng khó định lượng nên để các trung tâm hòa giải tự quy định và thẩm định.

Vì vậy, pháp luật cần quy định tiêu chuẩn để được hành nghề hòa giải viên thương mại cụ thể, chi tiết hơn. Tiêu chuẩn này bao gồm trình độ từ cao học trở lên trong một số lĩnh vực đào tạo như pháp luật, khoa học - công nghệ, kinh tế, nhân sự... hoặc các lĩnh vực liên quan trực tiếp tới lĩnh vực tranh chấp; kinh nghiệm công tác tại các tổ chức hòa giải từ 01 năm trở lên; trải qua các chương trình đào tạo ngắn hạn về hòa giải thương mại. Từ đó, nâng cao chất lượng của hòa giải viên thương mại cả về kiến thức và kỹ năng.

Bên cạnh đó, về quyền và nghĩa vụ của hòa giải viên, cần bổ sung quy định cụ thể về các trường hợp không được trở thành hòa giải viên thương mại trong vụ tranh chấp, quyền và nghĩa vụ liên quan của các hòa giải viên thương mại trong trường hợp đó. Từ đó, góp phần bảo đảm tính khách quan, minh bạch, vô tư và liêm chính của quá trình hòa giải.

Ngoài ra, cần quy định hòa giải viên cũng phải được trang bị, cập nhật kiến thức hàng năm. Hòa giải viên thương mại đã đạt được tiêu chuẩn theo yêu cầu và được phê chuẩn, họ phải duy trì tiêu chuẩn nhằm bảo đảm tiếp tục được công nhận là hòa giải viên thương mại chuyên nghiệp. Vì vậy, hòa giải viên cần phải được bồi dưỡng

hàng năm và việc bồi dưỡng có thể giao cho các cơ sở đào tạo nghề luật, Hiệp hội Hòa giải viên...

Thứ tư, cần quy định rõ ràng phạm vi bảo mật trong hòa giải thương mại. Hiện, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chưa có quy định cụ thể nào hạn chế quyền của Tòa án trong việc triệu tập hòa giải viên như là nhân chứng của vụ án. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam đã có quy định người làm chứng được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nghề nghiệp. Vì vậy, pháp luật cần quy định rõ ràng về việc những thông tin mà hòa giải viên được biết trong quá trình hòa giải có được coi là bí mật nghề nghiệp hay không. Mặt khác, cũng cần quy định cụ thể việc cấm hòa giải viên vi phạm cam kết của mình và tham gia tố tụng trọng tài hay tố tụng Tòa án với tư cách nhân chứng nhằm chống lại một bên.

Với mục tiêu khuyến khích sự phát triển của phương thức hòa giải như là một biện pháp xã hội hóa công tác giải quyết tranh chấp nhằm giảm tải cho hệ thống Tòa án, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 cần có quy định cụ thể về việc hòa giải viên có nghĩa vụ từ chối tham gia với tư cách người làm chứng trong quá trình tố tụng Tòa án hay trọng tài. Pháp luật Việt Nam cần ghi nhận những hiểu biết và thông tin mà hòa giải viên có được trong quá trình hòa giải là bí mật nghề nghiệp và hòa giải viên có nghĩa vụ từ chối khai báo những thông tin này. Ngoài ra, tất cả những thông tin, tài liệu do các bên cung cấp trong quá trình hòa giải phải được bảo đảm bí mật và không thể trở thành chứng cứ nhằm chống lại một bên trong tố tụng tại Tòa án hay trọng tài. Bên cạnh đó, pháp luật về hòa giải cũng cần quy định rõ ràng về việc hòa giải viên được miễn trách nhiệm hình sự trong trường hợp không chủ động tố giác tội phạm nếu vụ việc tranh chấp có thể có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự.

Thứ năm, về vấn đề thời hiệu khởi kiện, để khuyến khích phương thức hòa giải thương mại phát triển, cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật theo hướng quy định rõ ràng thời gian các bên tiến hành hòa giải không tính vào thời hiệu khởi kiện, tránh trường hợp các bên

tiến hành hòa giải nhưng sau khi hòa giải không thành thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Thứ sáu, về công nhận thỏa thuận hòa giải thành, theo nghiên cứu, đối với quy định tại Điều 31 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần bổ sung quy định cụ thể về thẩm quyền của Tòa án trong việc công nhận kết quả hòa giải thành trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại tương tự như quy định tại khoản 7 Điều 27. Bên cạnh đó, đối với điều kiện để công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án cũng cần xem xét để có cách giải thích thống nhất trên thực tế triển khai.

Ngoài ra, Việt Nam có thể nghiên cứu, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia và trở thành thành viên của Công ước Singapore về hòa giải thương mại quốc tế để thúc đẩy hoạt động hòa giải thương mại của Việt Nam phát triển.

Thứ bảy, hiện, hành lang pháp lý về việc giải quyết tranh chấp theo phương thức hòa giải thương mại mới chỉ dừng ở cấp nghị định. Trong khi đó, các phương thức giải quyết tranh chấp khác đều đã có các đạo luật hoặc bộ luật điều chỉnh. Đồng thời, kết quả thực hiện Nghị định số 22/2017/NĐ-CP còn quá khiêm tốn, doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm đến việc hòa giải thương mại. Để hòa giải thương mại phát triển và là lựa chọn của doanh nghiệp trong việc giải quyết tranh chấp thì hành lang pháp lý cho vấn đề hòa giải cần được nâng lên ở tầm luật định.

Vì vậy, để nâng cao chất lượng và hiệu quả của phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, Việt Nam cần sớm nghiên cứu, ban hành Luật Hòa giải thương mại. Đặc biệt Luật Hòa giải thương mại cần phải được xây dựng và ban hành theo Luật Mẫu.

Thứ tám, để các quy định pháp luật về hòa giải đi vào cuộc sống, cần phải tăng cường nhận thức của cộng đồng, đặc biệt, cộng đồng doanh nghiệp về vai trò của hình thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải với tư cách là một phương thức giải quyết tranh chấp thay thế.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hòa giải thương mại và có chính

sách nhất quán, những thông điệp chính thức về việc khuyến khích các bên giải quyết tranh chấp bằng hòa giải. Việt Nam nên tham khảo kinh nghiệm của Vương quốc Anh⁹ và một số quốc gia khác trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật về hòa giải thương mại, theo đó, Tòa án từ chối thụ lý vụ tranh chấp nếu các bên chưa đưa vụ tranh chấp đó ra giải quyết bằng một trong những hình thức giải quyết tranh chấp thay thế.

Ngoài ra, doanh nghiệp và các cá nhân kinh doanh cần nghiên cứu, tìm hiểu và trang bị các kiến thức, kỹ năng về pháp luật nói chung, nhất là pháp luật về giải quyết tranh chấp, trong đó có pháp luật về hòa giải thương mại.

Kết luận

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển kinh tế và hội nhập sâu, rộng. Với tư cách là thành viên của WTO, ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP), Hiệp định Thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA)... với những cam kết toàn diện, Việt Nam đã tham gia “sân chơi” với các nước phát triển trên toàn thế giới. Đồng thời, Việt Nam đã, đang nỗ lực tạo lập một nền kinh tế năng động và hiện đại, vì thế việc rà soát và hoàn thiện hệ thống pháp luật để bảo đảm tương thích với sự phát triển và hội nhập quốc tế là cấp thiết nhất là pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng hòa giải thương mại. Để hợp tác và phát triển, các chủ thể kinh doanh, không chỉ lựa chọn phương thức khởi kiện ra Tòa án mà cần thực hiện các phương thức giải quyết tranh chấp khác như hòa giải có tính chất tương trợ lẫn nhau trong sản xuất và kinh doanh. Có thể nói, để đón nhận xu thế giải quyết tranh chấp mới trên thế giới và đáp ứng những yêu cầu của thực tiễn, khung pháp luật và chính sách của Việt Nam đối với hoạt động hòa giải thương mại nói chung và tổ chức hòa giải thương mại nói riêng cần phải được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Bích (2022), “*Pháp luật về hòa giải thương mại ở Việt Nam - Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện*”, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
2. Đặng Thế Hùng (2024), “*Hoàn thiện khung pháp luật về hòa giải thương mại của Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế*”, Tạp chí Tòa án, <https://tapchitoaan.vn/hoan-thien-khung-phap-luat-ve-hoa-giai-thuong-mai-cua-viet-nam11832.html>, truy cập ngày 05/01/2025.
3. Lê Hương Giang (2019), “*Pháp luật về hòa giải thương mại ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”, Luận án Tiến sỹ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
4. Phan Hồng Hải (2023), “*Hòa giải thương mại theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP - Một số vướng mắc và kiến nghị hoàn thiện*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, <https://danchuphapluat.vn/hoa-giai-thuong-mai-theo-nghi-dinh-so-22-2017-nd-cp-mot-so-vuong-mac-va-kien-nghi-hoan-thien>, truy cập ngày 05/01/2025.
5. Nguyễn Thị Minh (2012), “*Hòa giải thương mại - Thực trạng hoạt động và xu hướng phát triển tại Việt Nam*”, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, Bộ Tư pháp, Số chuyên đề Pháp luật về hòa giải.
6. Bryan A. Garner (Editor in Chief), “*Black’s Law Dictionary*”, 8th Edition.
7. David Spencer, Michael Brogan (2006), “*Mediation Law and Practice*”, Cambridge University Press.
8. UNCITRAL (2018), “*Model Law on International commercial mediation and international settlement agreements resulting from mediation*”, Art. 1.3.
9. Lê Văn Liêm (2019), “*Hòa giải thương mại theo pháp luật Việt Nam hiện nay*”, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Học viện Khoa học xã hội.

9. “*Hòa giải tại Vương quốc Anh*”, https://www.lexology-com.translate.google/library/detail.aspx?g=02ee5416-79ba-484b-bd62-eb26318d330b&_x_tr_sl=en&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=tc, truy cập ngày 10/02/2025.